

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2223/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển đổi các ngành, chuyên ngành đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trường Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển đổi, tái sắp xếp chương trình đào tạo các ngành, chuyên ngành đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học (*Danh sách chương trình và ngành đào tạo kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026.

**Điều 3.** Các đơn vị đào tạo có trách nhiệm tổ chức điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo để đảm bảo đáp ứng sự phù hợp chuyên môn, tính liên thông, nhất quán thông tin văn bằng, các điều kiện đảm bảo chất lượng và các quy định hiện hành có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, trưởng ban chức năng và thủ trưởng các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (đề b/c);
- Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, Y5.



**KT, GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*(Handwritten signature)*  
**Đào Thanh Trường**



**DANH SÁCH NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN ĐỔI  
CẬP NHẬT THEO DANH MỤC THỐNG KÊ NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
(kèm theo Quyết định số 2223/QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

**I. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình	Mã số	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>I</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN</b>						
1	Khoa học máy tính và thông tin	7480113	Khoa học máy tính và thông tin	Khoa học máy tính và thông tin	7480101	Khoa học máy tính	
2	Kỹ thuật điện tử và tin học	7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học	Kỹ thuật điện tử và tin học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
3	Tài nguyên và môi trường nước	7440225	Tài nguyên và môi trường nước	Tài nguyên và môi trường nước	7440224	Thủy văn học	
4	Sinh dược học	7429001	Sinh dược học	Sinh dược học	7420203	Sinh học ứng dụng	
5	Khoa học thông tin địa không gian	7440230	Khoa học thông tin địa không gian	Khoa học thông tin địa không gian	7520121	Kỹ thuật không gian	
6	Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	
7	Môi trường, Sức khoẻ và An toàn	7859003	Môi trường, Sức khoẻ và An toàn	Môi trường, Sức khoẻ và An toàn	7850201	Bảo hộ lao động	
<b>II</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN</b>						
1	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229047	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình	Mã số	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>III</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ</b>						
1	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	7220212	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	7320107	Truyền thông quốc tế	
<b>IV</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC</b>						
1	Khoa học giáo dục	7140102	Khoa học giáo dục	Khoa học giáo dục	7140101	Giáo dục học	
2	Quản trị công nghệ giáo dục	7140116	Quản trị Công nghệ giáo dục	Quản trị công nghệ giáo dục	7140103	Công nghệ giáo dục	
3	Quản trị chất lượng giáo dục	7140103	Quản trị chất lượng giáo dục	Quản trị chất lượng giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	
4	Quản trị trường học	7140117	Quản trị trường học	Quản trị trường học	7140114	Quản lý giáo dục	
5	Tham vấn học đường	7310402	Tham vấn học đường	Tham vấn học đường	7310403	Tâm lý học giáo dục	
<b>V</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ</b>						
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
3	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu	
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng	
5	Công nghệ hàng không vũ trụ	7519001	Công nghệ hàng không vũ trụ		7520121	Kỹ thuật không gian	

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình	Mã số	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>VI</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT</b>						
1	Khoa học và kỹ thuật máy tính	7480204	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Khoa học và kỹ thuật máy tính	7480101	Khoa học máy tính	
2	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	7540118	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	7540101	Công nghệ thực phẩm	
3	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122	Nông nghiệp thông minh và bền vững	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7519002	Công nghệ nông nghiệp	
<b>VII</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT</b>						
1	Luật kinh doanh	7380110	Luật kinh doanh	Luật kinh doanh	7380107	Luật kinh tế	
<b>VIII</b>	<b>TRƯỜNG QUỐC TẾ</b>						
1	Truyền thông số	7320111	Truyền thông số	Truyền thông số	7320106	Công nghệ truyền thông	
2	Kinh doanh số	7340103	Kinh doanh số	Kinh doanh số	7340122	Thương mại điện tử	
3	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340303	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	7340301	Kế toán	
4	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340125	Phân tích dữ liệu kinh doanh	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7460108	Khoa học dữ liệu	
5	Tin học và Kỹ thuật máy tính	7480111	Tin học và Kỹ thuật máy tính	Tin học và Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	
6	Tự động hóa và Tin học	7510306	Tự động hóa và Tin học	Tự động hóa và Tin học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
7	Quản lý	7340108	Quản lý	Quản lý	7340101	Quản trị kinh doanh	

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình	Mã số	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
8	Công nghệ thông tin ứng dụng	7480210	Công nghệ thông tin ứng dụng	Công nghệ thông tin ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin	Thuộc chương trình tích hợp trước khi chuyển đổi
9	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	7480209	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	7340205	Công nghệ tài chính	
10	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	7520139	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	
<b>IX</b>	<b>TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH</b>						
1	Quản trị nhân lực và nhân tài	7900103	Quản trị nhân lực và nhân tài	Quản trị nhân lực và nhân tài	7340101	Quản trị kinh doanh	
2	Marketing và truyền thông	7900102	Marketing và truyền thông	Marketing và truyền thông	7340101	Quản trị kinh doanh	
3	Quản trị và An ninh	7900189	Quản trị và An ninh	Quản trị và An ninh	7340401	Khoa học quản lý	
4	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	7900101	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	7340401	Khoa học quản lý	
<b>X</b>	<b>TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT</b>						
1	Nghệ thuật thị giác	7210112	Nghệ thuật thị giác	Nghệ thuật tạo hình đương đại	7210408	Nghệ thuật số	
				Nhiếp ảnh mỹ thuật	7210301	Nhiếp ảnh	
2	Thiết kế sáng tạo	7210415	Thiết kế sáng tạo	Đồ họa công nghệ số	7210403	Thiết kế đồ họa	
				Thời trang và sáng tạo	7210404	Thiết kế thời trang	

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình	Mã số	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
					Nội thất bền vững	7580103	
3	Quản trị tài nguyên di sản	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	Quản trị tài nguyên di sản	7229047	Di sản học	
4	Quản trị thương hiệu	7349001	Quản trị thương hiệu	Quản trị thương hiệu	7340115	Marketing	
5	Quản lý giải trí và sự kiện	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	Quản lý giải trí và sự kiện	7229042	Quản lý văn hóa	
6	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	7580106	Quản lý đô thị và công trình	

Danh sách sau khi cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo gồm 46 chương trình trình độ đại học./.



## II. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình/chuyên ngành	Mã số	Tên ngành, chuyên ngành trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>I</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN</b>						
1	Địa lý	8900501	Địa lý	Địa lý	8440217	Địa lý tự nhiên	
2	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	8580109	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	Quản lý phát triển bất động sản và đô thị thông minh	8580106	Quản lý đô thị và công trình	
<b>II</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN</b>						
1	Quản trị báo chí truyền thông	8320112	Quản trị báo chí truyền thông	Quản trị báo chí truyền thông	8320108	Quan hệ công chúng	
2	Khoa học Thông tin – Thư viện	8320201	Khoa học Thông tin – Thư viện	Khoa học Thông tin – Thư viện	8320202	Thông tin học	
<b>III</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ</b>						
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140231.01	Sur phạm Tiếng Anh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (dành cho SV chất lượng cao)	8140231.01	Sur phạm Tiếng Anh				Dừng đào tạo
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	8140232.01	Sur phạm Tiếng Nga	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình/chuyên ngành	Mã số	Tên ngành, chuyên ngành trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	8140233.01	Sư phạm Tiếng Pháp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
5	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	8140234.01	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
6	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	8220214.01	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	8229020	Ngôn ngữ học	
<b>IV</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ</b>						
1	Chính sách công và phát triển	8310105.01	Chính sách công và phát triển	Chính sách công và phát triển	8310105	Kinh tế phát triển	
2	Công nghệ tài chính	8340205	Công nghệ tài chính	Công nghệ tài chính	8340201	Tài chính – Ngân hàng	
<b>V</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC</b>						
1	Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học	8140102.01	Khoa học giáo dục	Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học	8140101	Giáo dục học	
2	Quản trị công nghệ giáo dục	8140116.01	Quản trị công nghệ giáo dục	Quản trị công nghệ giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục	
3	Quản trị trường học	8140117.01	Quản lý trường học	Quản lý trường học	8140114	Quản lý giáo dục	
4	Tham vấn học đường	8310402.01	Tham vấn học đường	Tham vấn học đường	8310401	Tâm lý học	
5	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310401.03	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310402	Tâm lý học lâm sàng	

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình/chuyên ngành	Mã số	Tên ngành, chuyên ngành trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>VI</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ</b>						
1	Vật liệu và linh kiện nano	8440126.01	Vật liệu và linh kiện nano		8520309	Kỹ thuật vật liệu	
<b>VII</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT</b>						
1	Biến đổi khí hậu và phát triển	8900202	Biến đổi khí hậu và phát triển	Biến đổi khí hậu và phát triển	8440221	Biến đổi khí hậu	
2	Công nghệ Nano	8510409.01	Công nghệ Nano	Công nghệ Nano	8520309	Kỹ thuật vật liệu	
3	Lãnh đạo toàn cầu	8310210.01	Lãnh đạo toàn cầu	Lãnh đạo toàn cầu	8310601	Quốc tế học	
4	Khu vực học	8310604.01	Khu vực học	Khu vực học	8310602	Châu Á học	
<b>VIII</b>	<b>TRƯỜNG QUỐC TẾ</b>						
1	Kinh doanh quốc tế	8340120.01	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	8340120	Kinh doanh quốc tế	
2	Quản trị tài chính	8340202.01	Quản trị tài chính	Quản trị tài chính	8340201	Tài chính - Ngân hàng	
3	Tin học và Kỹ thuật máy tính	8480111.01	Tin học và Kỹ thuật máy tính	Tin học và Kỹ thuật máy tính	8480106	Kỹ thuật máy tính	
s	Công nghệ kỹ thuật y sinh	8429002.01	Công nghệ kỹ thuật y sinh	Công nghệ kỹ thuật y sinh	8520212	Kỹ thuật y sinh	
5	Công nghệ thông tin ứng dụng	8480210	Công nghệ thông tin ứng dụng	Công nghệ thông tin ứng dụng	8480201	Công nghệ thông tin	Thuộc chương

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình/chuyên ngành	Mã số	Tên ngành, chuyên ngành trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
6	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	8480209	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	8340201	Tài chính – Ngân hàng	tình tích hợp trước khi chuyển đổi
7	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	8520139	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	8520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	
<b>IX</b>	<b>TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH</b>						
1	Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp	8900301.01	Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	8340401	Khoa học quản lý	Đổi tên chương trình
2	Quản trị An ninh phi truyền thống	8900201.01	Quản trị An ninh phi truyền thống	Quản trị An ninh phi truyền thống	8340401	Khoa học quản lý	
<b>X</b>	<b>TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT</b>						
1	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	8229045.01	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	Công nghiệp văn hóa và sáng tạo	8229042	Quản lý văn hóa	
2	Biến đổi khí hậu	8900201.01	Biến đổi khí hậu	Biến đổi khí hậu	8440221	Biến đổi khí hậu	
3	Khoa học bền vững	8900202.01	Khoa học bền vững	Khoa học bền vững	8310313	Phát triển bền vững	
4	Quản lý phát triển đô thị	8900204.01	Quản lý phát triển đô thị	Quản lý phát triển đô thị	8580106	Quản lý đô thị và công trình	
5	Di sản học	8900205	Di sản học	Di sản học	8229047	Di sản học	Cập nhật mã ngành

Danh sách sau khi cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo gồm 35 chương trình trình độ thạc sĩ./.



### III. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình/chuyên ngành	Mã số	Tên ngành, chuyên ngành trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>I</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN</b>						
1	Địa lý	9900501	Địa lý	Địa lý	9440217	Địa lý tự nhiên	
<b>II</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN</b>						
1	Khoa học Thông tin – Thư viện	9320201	Khoa học Thông tin – Thư viện	Khoa học Thông tin – Thư viện	9320202	Thông tin học	
<b>III</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ</b>						
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	9140111	Sư phạm Tiếng Anh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	9140111	Sư phạm Tiếng Nga	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	9140111	Sư phạm Tiếng Pháp	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	9140111	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	
<b>IV</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC</b>						
1	Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học	9140250.01	Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học	Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học	9140110	Lý luận và phương pháp dạy học	
2	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	9310401.03	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	9310401	Tâm lý học	



*[Handwritten signature]*

STT	Trước khi chuyển đổi			Sau khi chuyển đổi, cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo			Ghi chú
	Tên chương trình/chuyên ngành	Mã số	Tên ngành, chuyên ngành trên văn bằng	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành/Thông tin trên văn bằng	
<b>V</b>	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ</b>						
1	Vật liệu và linh kiện nano	9440126.01	Vật liệu và linh kiện nano		9520309	Kỹ thuật vật liệu	
<b>VI</b>	<b>TRƯỜNG QUỐC TẾ</b>						
1	Tin học và Kỹ thuật máy tính	9480111.01	Tin học và Kỹ thuật máy tính	Tin học và Kỹ thuật máy tính	9480106	Kỹ thuật máy tính	
2	Kinh tế và Quản lí	9310116.01	Kinh tế và Quản lí	Kinh tế và Quản lí	9340101	Quản trị kinh doanh	
<b>VII</b>	<b>TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH</b>						
1	Quản trị và phát triển bền vững	9340407	Quản trị và phát triển bền vững	Quản trị và phát triển bền vững	9340401	Khoa học quản lý	
<b>VIII</b>	<b>TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT</b>						
1	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	9900201.01	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	9440221	Biến đổi khí hậu	
2	Di sản học	9900205	Di sản học	Di sản học	9229047	Di sản học	Cập nhật mã ngành

Danh sách sau khi cập nhật theo Danh mục thống kê ngành đào tạo gồm 14 chương trình trình độ tiến sĩ./